# Tổng hợp các dạng bài tập câu điều kiện trong tiếng Anh

Bộ bài tập câu điều kiện gồm 95 câu, từ nhận diện và viết lại câu loại 1, 2, 3 đến câu hỗn hợp và đảo ngữ. Sau mỗi bài có bảng đáp án kèm giải thích. V3 là dạng quá khứ phân từ của động từ.

## Mục lục


01. Viết lại câu điều kiện 2
02. Trắc nghiệm câu điều kiện 4
03. Chia động từ trong câu điều kiện 7
04. Điền từ nối chỉ điều kiện 9
05. Chuyển sang câu hỏi và câu phủ định 11
06. Câu điều kiện loại 1 13
07. Câu điều kiện loại 2 14
08. Phân biệt câu điều kiện loại 2 và loại 3 15
09. Viết lại câu điều kiện ở dạng đảo ngữ 17
10. Chia động từ trong câu điều kiện hỗn hợp 18
11. Đảo ngữ với had were và should 20

BÀI TẬP 1

# Viết lại câu điều kiện

Viết lại câu bằng if sao cho giữ được ý và mốc thời gian của câu gốc.

**1.** His father often punishes him for his laziness.

**2.** I can't come because I have to help my dad with something.

**3.** Leon often causes accidents because he drives carelessly.

**4.** Stop talking or you will wake the children up.

**5.** Mary got lost because she didn’t have a map.

**6.** June is so fat because she ate so many chips.

**7.** You’re unhealthy because you don’t do exercise.

**8.** He didn't study his lessons very carefully, so he gets bad grades now.

**9.** Hurry up or you will be late for school.

**10.** I can’t apply for that job because I don’t know English.

## BÀI TẬP 1

**Đáp án bài tập 1**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | If he weren't lazy, his father wouldn't punish him so often. | Loại 2. Dùng weren't cho giả định trái với hiện tại. Giữ so often để thể hiện tần suất. |
| 2 | I'd come if I didn't have to help my dad with something. | Loại 2. Dùng didn't have to cho giả định rằng hiện tại người nói không phải giúp bố. |
| 3 | If Leon drove more carefully, he wouldn't cause accidents so often. | Loại 2. Dùng drove cho điều kiện giả định và wouldn't cause cho kết quả. |
| 4 | If you keep talking, you will wake the children up. | Loại 1. Vế or cảnh báo điều sẽ xảy ra nếu người nghe tiếp tục nói. |
| 5 | If Mary had had a map, she wouldn't have gotten lost. | Loại 3. Had had là quá khứ hoàn thành của have. Việc không có bản đồ và bị lạc đều đã xảy ra. |
| 6 | If June hadn't eaten so many chips, she wouldn't be so fat now. | Câu hỗn hợp. Hadn't eaten chỉ điều kiện trái với quá khứ. Wouldn't be chỉ kết quả ở hiện tại. |
| 7 | If you exercised, you would be healthier. | Loại 2. Dùng exercised để giả định một thói quen khác và would be healthier cho kết quả. |
| 8 | If he had studied his lessons more carefully, he would get better grades now. | Câu hỗn hợp. Had studied chỉ giả định trong quá khứ. Would get đi với kết quả ở hiện tại. |
| 9 | If you don't hurry up, you will be late for school. | Loại 1. Viết lại lời cảnh báo với if you don't hurry up và will be late. |
| 10 | If I knew English, I could apply for that job. | Loại 2. Khả năng nộp đơn được xét ở hiện tại. Sau could dùng apply. |

BÀI TẬP 2

# Trắc nghiệm câu điều kiện

Chọn phương án phù hợp. Một số câu chấp nhận nhiều đáp án tùy ngữ cảnh.

**1.** If I _____ the competition, I _____ on a world cruise.

A. win/ will go B. won/ would go C. won/ would have gone D. will win/ go

**2.** What would happen if you _____ to work tomorrow?

A. had gone B. didn't go C. won’t go D. don’t go

**3.** Mary can help herself to the refrigerator should she _____ hungry.

A. will get B. gets C. got D. get

**4.** If I _____ him, I would have said hello to him.

A. had seen B. would see C. saw D. see

**5.** If I find it, I _____ you.

A. had told B. told C. will tell D. would tell

**6.** I _____ out if I hadn’t been so tired.

A. will go B. went C. would go D. would have gone

**7.** _____ the book been cheaper, I would have bought it.

A. had B. were to C. so that D. if

**8.** If the Minister _____ to get the necessary support, he would be forced to call a snap election.

A. fails B. should fail C. had failed D. failed

**9.** If I _____ you, I wouldn't spend the reward on things I don't need.

A. am B. were C. being D. was

**10.** If I were offered the job, I think I _____ it.

A. would take B. take C. would have taken. D. will take

**11.** You won’t pass the examination _____ you study more.

A. as long as B. if C. unless D. whether

**12.** Please let me know as soon as possible if he _____ to come.

A. should decide B. decides C. deciding D. had decided

**13.** If I had enough money, _____ .

A. I will buy that house. B. I'd have bought that house.
C. I could buy that house. D. I can buy that house.

**14.** _____ I rich, I would help you.

A. were B. was C. am D. been

**15.** I didn't listen to him and I didn't succeed.

A. if I listened to him, I would have succeeded.
B. if I had listened to him, I'd have succeeded.
C. if I had listened to him, I would succeed.
D. if I listened to him, I would succeed.

## BÀI TẬP 2

**Đáp án bài tập 2**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | A. win / will go<br>B. won / would go | A là loại 1, nói về khả năng có thật. B là loại 2, đặt tình huống dưới dạng giả định. Đề chưa cho biết người nói nhìn nhận khả năng thắng ra sao. |
| 2 | B. didn't go | Would happen đặt câu hỏi giả định. Dùng didn't go dù thời điểm được nhắc đến là ngày mai. |
| 3 | D. get | Đảo ngữ với should dùng should + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu. |
| 4 | A. had seen | Would have said diễn tả kết quả giả định trong quá khứ. Dạng loại 3 dùng if + had seen. |
| 5 | C. will tell | If I find it là điều kiện có thể xảy ra. Will tell diễn tả lời hứa khi điều kiện được đáp ứng. |
| 6 | D. would have gone (loại 3)<br>C. would go (hỗn hợp) | D đặt cả điều kiện và kết quả trong quá khứ. C đặt việc quá mệt trong quá khứ và kết quả đi ra ngoài ở hiện tại. |
| 7 | A. Had | Đảo ngữ loại 3 dùng Had + chủ ngữ + V3. Been là V3 của be. |

| | | |
|---|---|---|
| 8 | D. failed (mẫu loại 2) | D là mẫu loại 2. B nêu khả năng tương lai theo lối trang trọng. C đặt giả định trong quá khứ. A có thể dùng nếu coi điều kiện là khả năng thực tế và dùng would để dự đoán dè dặt. |
| 9 | B. were | If I were you là mẫu chuẩn khi đưa lời khuyên. Was đôi khi gặp trong cách nói thân mật. |
| 10 | A. would take | Were offered nêu điều kiện giả định. Kết quả dùng would + động từ nguyên mẫu. |
| 11 | C. unless | Unless you study more tương đương if you don't study more trong câu này. |
| 12 | A. should decide<br>B. decides | Decides là cách nói thông dụng. Should decide trang trọng hơn và nêu khả năng có thể xảy ra. |
| 13 | C. I could buy that house. (loại 2) | C nói về khả năng mua ở hiện tại hoặc tương lai. B dùng được trong câu hỗn hợp khi kết quả nói về một lần mua nhà đã lỡ. |
| 14 | A. Were | Đảo ngữ loại 2 với động từ be dùng Were + chủ ngữ + bổ ngữ. |
| 15 | B. If I had listened to him, I'd have succeeded. | Cả việc không nghe lời và việc không thành công đều thuộc quá khứ. Dùng loại 3 cho giả định ngược lại. |

BÀI TẬP 3

# Chia động từ trong câu điều kiện

Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc. Chú ý thời điểm của điều kiện và kết quả.

**1.** You _____ (have) no trouble at school if you had done your homework.

**2.** If you _____ (swim) in this lake, you'll shiver from the cold.

**3.** The door will unlock if you _____ (press) the green button.

**4.** If Mel _____ (ask) her teacher, he'd have answered her questions.

**5.** I _____ (call) the office if I was/were you.

**6.** If we meet at 9:30, we _____ (have) plenty of time.

**7.** Lisa would find the milk if she _____ (look) in the fridge.

**8.** The zookeeper would have punished her with a fine if she _____ (feed) the animals.

**9.** If you spoke louder, your classmates _____ (understand) you.

**10.** If I _____ (play) better, I might have won.

BÀI TẬP 3

**Đáp án bài tập 3**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | would have had (loại 3)<br>would have (hỗn hợp) | Dạng loại 3 đặt kết quả trong quá khứ. Dạng hỗn hợp đặt kết quả ở hiện tại. Trong would have, have là động từ chính. |
| 2 | swim | Mệnh đề if loại 1 dùng hiện tại đơn. Với you, dùng swim. |
| 3 | press | Sau if trong câu loại 1, you đi với press ở hiện tại đơn. |
| 4 | had asked | He'd have answered là kết quả giả định trong quá khứ. Điều kiện dùng had asked. |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | would call | Cụm if I were you đưa lời khuyên. Mệnh đề chính dùng would call. Were là dạng chuẩn trong cụm này. |
| 6 | will have | If we meet là điều kiện có thể xảy ra. Will have nêu kết quả dự kiến. |
| 7 | looked | Would find cho thấy tình huống giả định. Mệnh đề if dùng looked. |
| 8 | had fed | Kết quả would have punished thuộc quá khứ. Dùng had fed cho điều kiện loại 3. |
| 9 | would understand | Spoke là dạng quá khứ trong giả định loại 2. Mệnh đề chính dùng would understand. |
| 10 | had played | Might have won diễn tả khả năng giả định trong quá khứ. Mệnh đề if dùng had played. |

BÀI TẬP 4

## Điền từ nối chỉ điều kiện

Điền từ hoặc cụm từ phù hợp, chẳng hạn if, unless, provided that hoặc in case. Bảng đáp án nêu cách điền mẫu.

**1.** You can borrow my book _____ you promise to return it tomorrow.

**2.** I'll help you with your homework _____ you don't tell anyone.

**3.** _____ it rains tomorrow, the match will be canceled.

**4.** Don't call me late at night _____ it's an emergency.

**5.** He will go to the meeting _____ he is invited.

**6.** You won't improve your English _____ you practice every day.

**7.** We'll start the project _____ the manager agrees.

**8.** I won't forgive him _____ he apologizes sincerely.

**9.** Take an umbrella _____ it rains later.

**10.** She will join the trip _____ her parents allow her.

BÀI TẬP 4

**Đáp án bài tập 4**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | provided that / on condition that | Hai cụm này đều nêu điều kiện cho phép mượn sách. If cũng đúng trong ngữ cảnh này. |
| 2 | as long as | As long as nêu điều kiện để người nói đồng ý giúp. If hoặc provided that cũng có thể dùng. |
| 3 | If | If đưa ra khả năng trời mưa. Việc hủy trận đấu là kết quả nếu điều kiện xảy ra. |
| 4 | unless | Unless nêu ngoại lệ được phép gọi khuya. |
| 5 | if / only if | If nói rằng anh ấy sẽ đi nếu được mời. Only if nhấn mạnh anh ấy chỉ đi khi có lời mời. |
| 6 | unless | Unless diễn tả nghĩa nếu không luyện tập hằng ngày thì sẽ không tiến bộ. |
| 7 | if | If đặt việc quản lý đồng ý làm điều kiện để bắt đầu dự án. |
| 8 | unless | Unless nêu lời xin lỗi chân thành là điều kiện để có thể được tha thứ. |
| 9 | in case | In case diễn tả việc phòng xa. Người nói khuyên mang ô ngay để đề phòng khả năng trời mưa sau đó. |
| 10 | if | If nối việc được cha mẹ cho phép với kết quả là cô ấy sẽ tham gia. |

BÀI TẬP 5

## Chuyển sang câu hỏi và câu phủ định

Mỗi câu viết hai dạng. Với câu hỏi có hoặc không, đảo will lên trước chủ ngữ của mệnh đề chính. Với câu phủ định, thêm not sau will. Giữ ngôi và nội dung mệnh đề if.

**1.** If she studies hard, she will pass the exam.

---

**2.** If it rains, we will stay at home.

---

**3.** If they invite me, I will go to the party.

**4.** If you call him, he will help you.

**5.** If we leave early, we will catch the train.

**6.** If she practices every day, she will improve her English.

**7.** If the shop is open, I will buy some milk.

**8.** If I finish my work, I will join you later.

**9.** If you explain it clearly, they will understand.

**10.** If we save enough money, we will travel abroad.

## BÀI TẬP 5

**Đáp án bài tập 5**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | Will she pass the exam if she studies hard?<br>If she studies hard, she will not pass the exam. | Đảo will lên trước she để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 2 | Will we stay at home if it rains?<br>If it rains, we will not stay at home. | Đảo will lên trước we để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 3 | Will I go to the party if they invite me?<br>If they invite me, I will not go to the party. | Đảo will lên trước I để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |

| | | |
|---|---|---|
| 4 | Will he help you if you call him?<br>If you call him, he will not help you. | Đảo will lên trước he để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 5 | Will we catch the train if we leave early?<br>If we leave early, we will not catch the train. | Đảo will lên trước we để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 6 | Will she improve her English if she practices every day?<br>If she practices every day, she will not improve her English. | Đảo will lên trước she để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 7 | Will I buy some milk if the shop is open?<br>If the shop is open, I will not buy any milk. | Đảo will lên trước I để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. Trong câu phủ định này, dùng any milk. |
| 8 | Will I join you later if I finish my work?<br>If I finish my work, I will not join you later. | Đảo will lên trước I để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 9 | Will they understand if you explain it clearly?<br>If you explain it clearly, they will not understand. | Đảo will lên trước they để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |
| 10 | Will we travel abroad if we save enough money?<br>If we save enough money, we will not travel abroad. | Đảo will lên trước we để hỏi. Thêm not sau will để phủ định vế kết quả. Giữ mệnh đề if. |

BÀI TẬP 6

## Câu điều kiện loại 1

**1.** If it (rain) tomorrow, we (stay) at home.

_____

**2.** If you (study) hard, you (pass) the exam.

_____

**3.** If she (not come) to the party, I (be) very disappointed.

_____

**4.** If they (have) enough money, they (travel) around the world.

_____

**5.** If I (see) him, I (tell) him the truth.

---

**BÀI TẬP 6**

**Đáp án bài tập 6**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | If it rains tomorrow, we will stay at home. | It đi với rains ở hiện tại đơn. Vế kết quả dùng will stay. |
| 2 | If you study hard, you will pass the exam. | Mệnh đề if dùng you study ở hiện tại đơn. Kết quả dùng will pass. |
| 3 | If she doesn't come to the party, I will be very disappointed. | She đi với doesn’t come trong mệnh đề if. Vế kết quả dùng will be. |
| 4 | If they have enough money, they will travel around the world. | They đi với have ở hiện tại đơn. Vế kết quả dùng will travel. |
| 5 | If I see him, I will tell him the truth. | If I see ở hiện tại đơn. Vế kết quả dùng will tell. |

**BÀI TẬP 7**

## Câu điều kiện loại 2

Viết lại mỗi câu bằng câu điều kiện loại 2. Giữ ý của câu gốc.

**1.** I don't exercise regularly, so I'm not fit.

---

**2.** She doesn't practice her English, so she can't speak it fluently.

---

**3.** They don't follow the traffic rules, so they often get into accidents.

---

**4.** I don't save money, so I can't afford to travel.

---

**5.** She doesn't study hard, so she always fails her exams.

---

BÀI TẬP 7

**Đáp án bài tập 7**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | If I exercised regularly, I would be fit. | Exercised là giả định trái với thói quen hiện tại. Dùng would be cho kết quả. |
| 2 | If she practiced her English, she could speak it fluently. | Practiced là giả định ở hiện tại. Could speak nêu khả năng trong tình huống giả định đó. |
| 3 | If they followed the traffic rules, they wouldn't get into accidents so often. | Followed giả định họ tuân thủ luật. So often giữ ý về tần suất tai nạn trong đề. |
| 4 | If I saved money, I could afford to travel. | Saved là điều kiện giả định. Could afford diễn tả khả năng chi trả trong tình huống đó. |
| 5 | If she studied hard, she wouldn't keep failing her exams. | Studied là dạng quá khứ dùng cho giả định loại 2. Keep failing giữ ý về việc thi trượt nhiều lần. |

BÀI TẬP 8

## Phân biệt câu điều kiện loại 2 và loại 3

Chọn dạng động từ theo mẫu câu điều kiện loại 2 hoặc loại 3. Chú ý thời điểm của điều kiện và kết quả.

**1.** If I had a bigger house, I (have) more pets.

A. would have B. had C. would have had D. had had

**2.** If she had known how to play the piano, she (join) the band.

A. would have joined B. joined C. would join D. had joined

**3.** If they had a GPS, they (not get lost) easily.

A. didn't get lost B. wouldn't get lost C. wouldn't have gotten lost D. hadn't gotten lost

**4.** If I could speak more languages, I (travel) to more countries.

A. traveled B. would have traveled C. would travel D. had traveled

**5.** If she had a better computer, she _____ (work) more efficiently.

A. had worked B. worked C. would work D. would have worked

BÀI TẬP 8

**Đáp án bài tập 8**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | A. would have | Had là quá khứ đơn của have và chỉ điều kiện giả định ở hiện tại. Would have là would + động từ chính have. |
| 2 | A. would have joined | Had known là điều kiện trái với quá khứ. Theo mẫu loại 3, kết quả cũng thuộc quá khứ và dùng would have joined. |
| 3 | B. wouldn't get lost | Had là quá khứ đơn của have. Wouldn't get lost nêu kết quả giả định nói chung, phù hợp với loại 2. |
| 4 | C. would travel | Could speak nêu khả năng hiện tại dưới dạng giả định. Kết quả theo mẫu loại 2 là would travel. |
| 5 | C. would work | Had a better computer nêu điều kiện giả định ở hiện tại. Would work diễn tả kết quả theo mẫu loại 2. |

BÀI TẬP 9

## Viết lại câu điều kiện ở dạng đảo ngữ

Bỏ if và đảo ngữ với should, were hoặc had. Giữ ý và mốc thời gian của câu.

**1.** If we go by train, it will be cheaper.

_____

**2.** If Lan doesn't hurry, she will be late.

_____

**3.** If the weather is rainy, we will stay at home.

_____

**4.** If I had a map, I would lend it to you.

_____

**5.** If you had told me, I could have helped you.

_____

**6.** If I were your mother, I would insist you study harder.

**7.** If our leader calls, let me know immediately.

**8.** If I were a millionaire, I would buy that modern villa.

**9.** If you had known my boss, you would have thought he was talented.

**10.** If it hadn't been for the thief, I wouldn't have bought a new mobile phone.

## BÀI TẬP 9

**Đáp án bài tập 9**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | Should we go by train, it will be cheaper. | Dùng should + we + go. Dạng đảo ngữ này trang trọng hơn và có thể làm khả năng đi tàu nghe ít chắc chắn hơn. |
| 2 | Should Lan not hurry, she will be late. | Dùng should + Lan + not + hurry cho điều kiện phủ định. |
| 3 | Should the weather be rainy, we will stay at home. | Dùng should + the weather + be. Giữ nguyên mệnh đề chính. |
| 4 | Were I to have a map, I would lend it to you. | Đảo ngữ loại 2 với động từ have dùng were + chủ ngữ + to have. |
| 5 | Had you told me, I could have helped you. | Đảo had lên trước you và giữ told. Could have helped giữ nguyên. |
| 6 | Were I your mother, I would insist you study harder. | Đảo were lên trước I. Giữ study harder trong mệnh đề chính. |
| 7 | Should our leader call, let me know immediately. | Dùng should + our leader + call. Giữ câu mệnh lệnh let me know. |
| 8 | Were I a millionaire, I would buy that modern villa. | Đảo were lên trước I và giữ a millionaire. |

| | | |
|---|---|---|
| 9 | Had you known my boss, you would have thought he was talented. | Đảo had lên trước you, sau đó dùng V3 known. |
| 10 | Had it not been for the thief, I wouldn't have bought a new mobile phone. | Đảo had lên trước it và đặt not sau chủ ngữ. |

BÀI TẬP 10

## Chia động từ trong câu điều kiện hỗn hợp

Dùng had + V3 cho điều kiện trái với quá khứ. Với kết quả giả định ở hiện tại, dùng would hoặc could + động từ nguyên mẫu tùy nghĩa.

**1.** My daughter _____ (play) the violin well now if she _____ (practice) every day in the past.

**2.** If she _____ (pay) attention to the lessons last week, she _____ (do) the test now.

**3.** I _____ (make) pizza now if we _____ (buy) all the ingredients this morning.

**4.** If you _____ (clean) your room this morning, it _____ (be) clean now.

**5.** If she _____ (do) her homework last night, the teacher _____ (not scold) her now.

**6.** If we _____ (buy) that car last month, we _____ (go) to work conveniently now.

**7.** His son _____ (not have) sore eyes now if he _____ (not play) computer games for too long this afternoon.

**8.** She _____ (not feel) exhausted now if she _____ (not swim) for nearly 2 hours.

**9.** If my daughter _____ (call) her dad last night, she _____ (not miss) him now.

**10.** If that man _____ (win) the lottery last month, he _____ (have) an easier life now.

BÀI TẬP 10

**Đáp án bài tập 10**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | could play / had practiced | Việc tập đàn thuộc quá khứ. Could play nói về khả năng chơi đàn hiện tại. |
| 2 | had paid / could do | Last week xác định điều kiện thuộc quá khứ. Now xác định kết quả ở hiện tại. |
| 3 | could make / had bought | Việc mua nguyên liệu là giả định về buổi sáng đã qua. Could make nói về khả năng làm pizza lúc này. |
| 4 | had cleaned / would be | Had cleaned nêu điều kiện giả định trong quá khứ. Would be clean nêu trạng thái giả định hiện tại. |
| 5 | had done / wouldn't scold | Had done chỉ giả định về việc làm bài tối qua. Giữ not trong kết quả hiện tại với wouldn't scold. |
| 6 | had bought / could go | Last month đi với điều kiện trái quá khứ. Could go diễn tả khả năng đi làm thuận tiện ở hiện tại. |
| 7 | wouldn't have / hadn't played | Dùng hadn't played cho điều kiện phủ định trong quá khứ. Wouldn't have chỉ tình trạng giả định hiện tại. |
| 8 | wouldn't feel / hadn't swum | Giả định về việc bơi đã qua dùng hadn't swum. Swum là V3 của swim. Kết quả hiện tại dùng wouldn't feel. |
| 9 | had called / wouldn't miss | Had called nêu việc gọi điện giả định tối qua. Wouldn't miss chỉ cảm giác hiện tại. |
| 10 | had won / would have | Had won nêu giả định về tháng trước. Would have là would + động từ chính have, diễn tả cuộc sống giả định ở hiện tại. |

BÀI TẬP 11

## Đảo ngữ với had were và should

Viết lại câu bằng cách bỏ if và dùng had, were hoặc should ở đầu mệnh đề điều kiện.

**1.** If I had studied harder, I would have passed the exam.

**2.** If it were not for Tom's advice, I couldn't solve the problem.

**3.** If she had arrived earlier, she would have met the manager.

**4.** If you should see him tomorrow, tell him to call me.

**5.** If they had left on time, they wouldn't have missed the train.

## BÀI TẬP 11

**Đáp án bài tập 11**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | Had I studied harder, I would have passed the exam. | Đảo had trước I và giữ V3 studied. Đây là điều kiện loại 3. |
| 2 | Were it not for Tom's advice, I couldn't solve the problem. | Đảo were trước it và đặt not sau it. Giữ cụm for Tom's advice. |
| 3 | Had she arrived earlier, she would have met the manager. | Đảo had trước she và giữ V3 arrived. |
| 4 | Should you see him tomorrow, tell him to call me. | Đưa should lên trước you và bỏ if. Giữ câu mệnh lệnh ở vế chính. |
| 5 | Had they left on time, they wouldn't have missed the train. | Đảo had trước they và giữ V3 left. Vế kết quả vẫn ở dạng phủ định. |